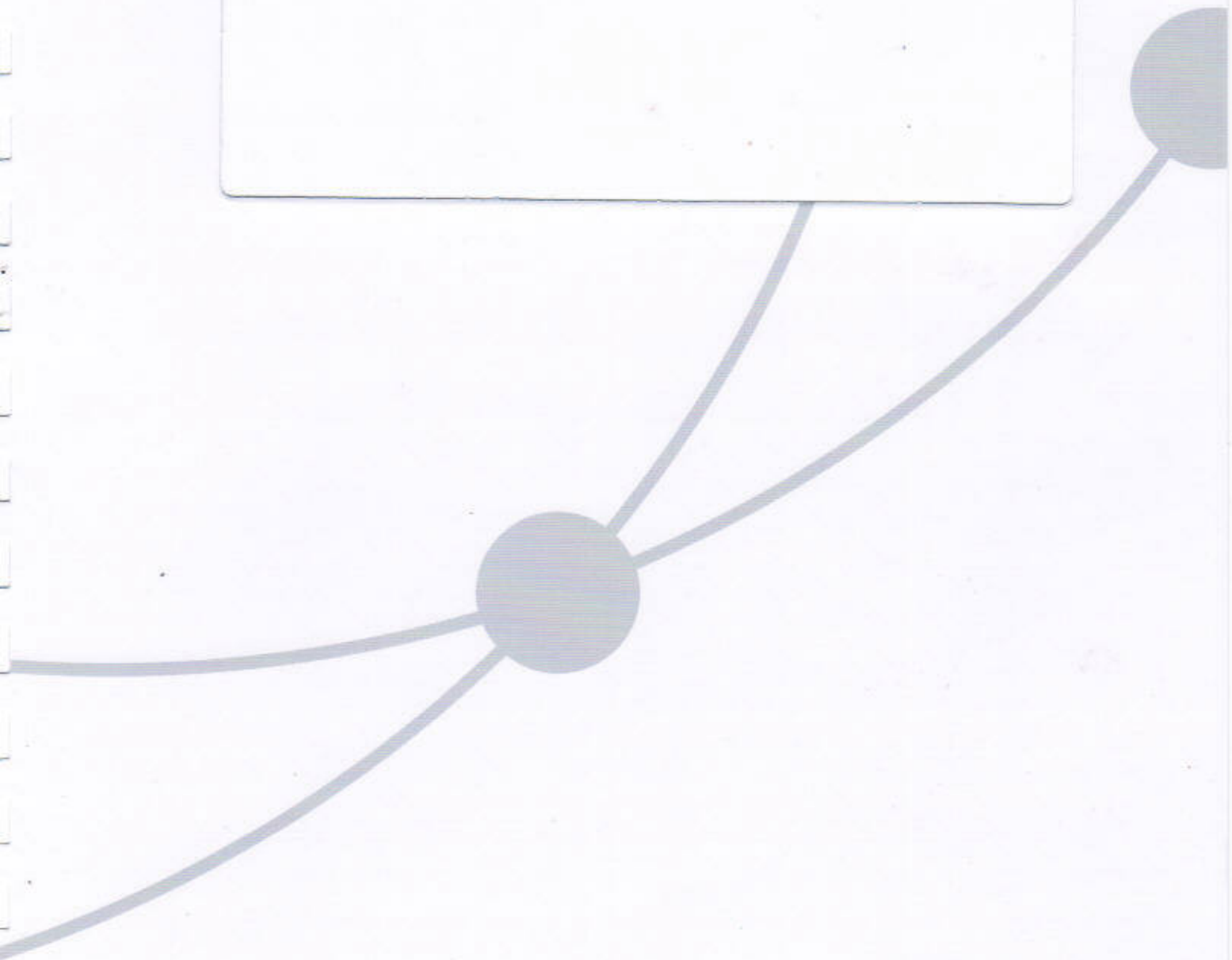




Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 3.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2020 như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam – CTCP	1.429.000	14.290.000.000	40,83 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.071.000	20.710.000.000	59,17 %
	3.500.000	35.000.000.000	100,00 %

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Bùi Quốc Vương	Chủ tịch
Ông Hoàng Việt	Thành viên
Ông Phạm Văn Thìn	Thành viên
Ông Cù Thanh Nghị	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thạch	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Ông Mạc Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thìn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cù Thanh Nghị	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Phạm Thị Bích Hà	Trưởng ban
Ông Trần Ngọc Dũng	Thành viên
Bà Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2021

TM Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

Số: 215 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 45.3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 45.3, được lập ngày 12/03/2021, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÙI QUANG HỢP
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 1796-2019-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2021

ĐÒ THỊ NGỌC

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		350.239.496.527	552.841.289.168
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.596.623.304	9.192.725.957
1. Tiền	111	V.1	7.596.623.304	8.346.695.957
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	846.030.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		184.321.802.501	269.876.987.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	165.371.708.015	261.238.852.923
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	16.739.258.591	12.321.647.196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.715.795.094	1.197.943.386
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	595.989.682	729.506.142
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.100.948.881)	(5.610.962.388)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	158.321.070.722	273.771.575.952
1. Hàng tồn kho	141		158.321.070.722	273.771.575.952
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.321.565.169	52.884.585.785
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	1.322.015.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	-	1.322.015.000
II. Tài sản cố định	220		20.738.803.168	23.938.339.984
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	20.738.803.168	18.507.177.753
- Nguyên giá	222		77.263.645.885	72.644.147.380
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56.524.842.717)	(54.136.969.627)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	-	5.431.162.231
- Nguyên giá	225		-	8.135.177.801
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(2.704.015.570)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(55.000.000)	(55.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	20.698.000.000	25.600.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.698.000.000	25.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.884.762.001	2.024.230.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.884.762.001	2.024.230.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		393.561.061.696	605.725.874.953

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		345.398.103.675	557.793.753.156
I. Nợ ngắn hạn	310		345.398.103.675	557.793.753.156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	117.214.808.597	97.388.163.946
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	12.556.333.672	172.107.788.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.166.852.943	11.250.161.486
4. Phải trả người lao động	314		544.739.433	2.743.043.381
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	26.999.972.900	30.527.561.061
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16	49.458.576.603	55.222.287.478
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	31.887.987.925	25.729.845.860
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	96.369.575.622	162.625.645.483
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		199.255.980	199.255.980
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		48.162.958.021	47.932.121.797
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	48.162.958.021	47.932.121.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.277.672.000	4.277.672.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.000.546.177	33.000.546.177
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.087.212.068	2.087.212.068
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(26.202.472.224)	(26.433.308.448)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(26.433.308.448)	(26.535.583.771)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		230.836.224	102.275.323
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		393.561.061.696	605.725.874.953

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	500.120.430.751	193.049.176.853
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		500.120.430.751	193.049.176.853
4. Giá vốn hàng bán	11	V.2	472.072.228.134	169.947.985.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.048.202.617	23.101.191.669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	122.487.578	65.157.025
7. Chi phí tài chính	22	V.4	21.094.810.582	16.195.207.295
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.652.237.287	15.816.128.729
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.5	6.724.091.570	7.394.037.413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		351.788.043	(422.896.014)
11. Thu nhập khác	31		279.779.604	626.443.000
12. Chi phí khác	32		400.731.423	101.271.663
13. Lợi nhuận khác	40		(120.951.819)	525.171.337
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		230.836.224	102.275.323
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.6	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		230.836.224	102.275.323
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.7	66	29
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.7	66	29

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng

Cù Thanh Nghị



Tổng Giám đốc

Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: đồng	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	488.973.667.897	132.578.801.846
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(360.177.626.486)	(86.624.691.820)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(30.353.221.774)	(23.317.659.184)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(13.823.050.574)	(13.578.484.455)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(742.870.043)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.307.072.819	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.379.658.801)	(6.174.207.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.547.183.081	2.140.888.914
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(538.336.364)	(488.607.366)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	628.246.000	1.073.854.917
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23.196.722	64.860.194
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	113.106.358	650.107.745
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	299.179.799.936	105.035.905.740
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(364.794.976.769)	(110.481.448.992)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(640.893.028)	(2.011.899.453)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.256.069.861)	(7.457.442.705)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.595.780.422)	(4.666.446.046)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.192.725.957	13.858.875.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	(322.231)	296.831
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.596.623.304	9.192.725.957

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc




Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 340300084 ngày 15/05/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/08/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 4400135344.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là xây dựng và lắp đặt thiết bị

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	04 - 06 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 06 năm

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, tiền sửa chữa, chi phí bảo hiểm xe, chi phí công cụ dụng cụ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế

toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và tiền lãi chuyển nhượng cổ phần đầu tư.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		31/12/2020	01/01/2020	
- Tiền mặt		115.862.978	10.390.760	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		7.480.760.326	8.336.305.197	
- Các khoản tương đương tiền		-	846.030.000	
Cộng		7.596.623.304	9.192.725.957	
2. Phải thu khách hàng ngắn hạn		31/12/2020	01/01/2020	
<i>a) Phải thu của khách hàng</i>				
- Công ty CP Gang thép Thái Nguyên		34.458.870.572	34.458.870.572	
- Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai		31.426.511.438	30.717.246.000	
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547		26.840.352.837	1.493.194.326	
- Công ty CP Thủy điện Thiên Tân		18.396.322.643	26.396.322.643	
- Các khách hàng khác		54.249.650.525	168.173.219.382	
Cộng		165.371.708.015	261.238.852.923	
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt nam - CTCP		-	209.514.849	
- Công ty CP Lilama 18		-	1.446.097.566	
- Công ty CP Lilama 69.3		231.602.803	231.602.803	
Cộng		231.602.803	1.887.215.218	
3. Trả trước cho người bán		31/12/2020	01/01/2020	
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
- Công ty CP Lilama 45.1		10.880.294.591	10.880.294.591	
- Công ty TNHH Minh Bạch		3.013.427.037	36.000.000	
- Các khách hàng khác		2.845.536.963	1.405.352.605	
Cộng		16.739.258.591	12.321.647.196	
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>				
- Công ty CP Lilama 45.1		10.880.294.591	10.880.294.591	
Cộng		10.880.294.591	10.880.294.591	
4. Phải thu khác		31/12/2020	01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	595.989.682	315.963.096	729.506.142	315.963.096
- Phải thu khác	198.864.960	-	332.381.420	-
- Tạm ứng	397.124.722	315.963.096	397.124.722	315.963.096
b) Dài hạn	-	-	1.322.015.000	-
- Ký quỹ, ký cược	-	-	1.322.015.000	-
Cộng	595.989.682	315.963.096	2.051.521.142	315.963.096

5. Nợ xấu	Giá gốc	31/12/2020		01/01/2020	
		Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Phải thu khách hàng	2.784.985.785	-	5.294.999.292	-	-
<i>Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thị công NM thủy điện Đrây H'Linh 3)⁽¹⁾</i>	-	-	5.294.999.292	-	-
+ Công ty CP Thủy điện Trà Xom ⁽²⁾	2.490.344.700	-	-	-	-
+ Công ty đường Quảng Ngãi (NM đường An Khê)	294.641.085	-	-	-	-
- Tạm ứng	315.963.096	-	315.963.096	-	-
Cộng	3.100.948.881	-	5.610.962.388	-	-

⁽¹⁾ Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (Thị công nhà máy thủy điện Đrây H'Linh 3) đã có Quyết định thi hành án số 1180/QĐ-CCTHADS của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk ngày 11/12/2019, theo đó Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc còn phải trả Công ty số tiền là 2.632.688.416 đồng, số tiền Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc không phải trả là 2.662.310.876 đồng. Trong năm 2020 Công ty đã hoàn nhập khoản phải thu đã trích lập dự phòng trước đó 5.294.999.292 đồng, phần chênh lệch khoản phải thu theo Quyết định thi hành án và khoản phải thu ghi nhận trên sổ kế toán Công ty đã ghi giảm theo quy định hiện hành.

⁽²⁾ Khoản phải thu của Công ty CP Thủy điện Trà Xom (Thị công nhà máy thủy điện Trà Xom) đã được Công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại, Tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

6. Hàng tồn kho	Giá gốc	31/12/2020		01/01/2020	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	29.081.105	-	-
- Công cụ, dụng cụ	36.339.500	-	182.800.137	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	158.284.731.222	-	273.559.694.710	-	-
Cộng	158.321.070.722	-	273.771.575.952	-	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	19.295.501.846	36.737.092.441	14.348.481.908	1.808.071.185	455.000.000	72.644.147.380
Số tăng trong kỳ	-	6.571.772.364	2.147.050.801	-	-	8.718.823.165
- Mua trong kỳ	-	538.336.364	-	-	-	538.336.364
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	6.033.436.000	2.147.050.801	-	-	8.180.486.801
Số giảm trong kỳ	-	3.942.324.660	-	-	157.000.000	4.099.324.660
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.942.324.660	-	-	157.000.000	4.099.324.660
Số dư cuối kỳ	19.295.501.846	39.366.540.145	16.495.532.709	1.808.071.185	298.000.000	77.263.645.885
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.710.608.691	32.855.299.047	10.351.545.255	1.772.616.634	446.900.000	54.136.969.627
Số tăng trong kỳ	890.317.260	3.618.032.539	1.610.416.044	14.181.816	5.400.000	6.138.347.659
- Khấu hao trong kỳ	890.317.260	1.268.032.539	1.053.021.030	14.181.816	5.400.000	3.230.952.645
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.350.000.000	557.395.014	-	-	2.907.395.014
Số giảm trong kỳ	-	3.593.474.569	-	-	157.000.000	3.750.474.569
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.593.474.569	-	-	157.000.000	3.750.474.569
Số dư cuối kỳ	9.600.925.951	32.879.857.017	11.961.961.299	1.786.798.450	295.300.000	56.524.842.717
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.584.893.155	3.881.793.394	3.996.936.653	35.454.551	8.100.000	18.507.177.753
Tại ngày cuối kỳ	9.694.575.895	6.486.683.128	4.533.571.410	21.272.735	2.700.000	20.738.803.168

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2020: 10.488.274.787 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020: 34.046.407.403 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	6.000.000.000	2.135.177.801	8.135.177.801
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	6.000.000.000	2.135.177.801	8.135.177.801
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	6.000.000.000	2.135.177.801	8.135.177.801
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	2.116.841.686	587.173.884	2.704.015.570
Số tăng trong kỳ	233.158.314	53.379.444	286.537.758
- Khấu hao trong kỳ	150.000.000	53.379.444	203.379.444
- Phân loại lại	83.158.314	-	83.158.314
Số giảm trong kỳ	2.350.000.000	640.553.328	2.990.553.328
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2.350.000.000	557.395.014	2.907.395.014
- Phân loại lại	-	83.158.314	83.158.314
Số dư cuối kỳ	-	-	-
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	3.883.158.314	1.548.003.917	5.431.162.231
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	55.000.000	55.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	55.000.000	55.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	55.000.000	55.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

10. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn (*)	20.698.000.000	-	25.600.000.000	-	-	-
Cộng	20.698.000.000	-	25.600.000.000	-	-	-

(*) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5, công suất 28MW trên sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạch, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 01/01/2020 là 25.600.000.000 đồng và 512.000.000 đồng cổ tức bằng cổ phần tương đương với 2.611.200 cổ phần, chiếm 10% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn.

- Ngày 27/06/2016, Công ty đã ký Hợp đồng số 03/2016/HĐCNCP-VSI và Phụ lục hợp đồng số 01/2019/HĐCNCP-VSI ngày 07/01/2019 với Công ty CP Thủy điện Chu Va về việc chuyển nhượng toàn bộ 2.611.200 cổ phần Công ty đang đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn cho Công ty CP Thủy điện Chu Va. Tuy nhiên do khó khăn về tài chính, ngày 05/03/2020 Công ty CP Thủy điện Chu Va đã có Công văn số 05/CV-CT ngày 05/03/2020 gửi Công ty đề nghị chi mua 500.000 cổ phần theo giá 10.000 đồng/cổ phiếu tương đương với 5 tỷ đồng Công ty Thủy điện Chu Va đã tạm ứng đợt 1, chấm dứt hợp đồng chuyển nhượng, làm thủ tục chuyển nhượng 500.000 cổ phần sang cho Công ty CP Thủy điện Chu Va.

- Ngày 17/03/2020, Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty đã chấp thuận thanh lý Hợp đồng mua cổ phần, làm thủ tục chuyển 500.000 cổ phần sang cho Công ty CP Thủy điện Chu Va. Đến ngày 19/03/2020, hai bên thống nhất thanh lý hợp đồng sau khi đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần sang cho Công ty CP Thủy điện Chu Va.

- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 21/04/2020, phần giá trị vốn góp còn lại tương ứng 2.111.200 cổ phần đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn Công ty tiếp tục phương án thoái vốn ra bên ngoài.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính	-	15.100.983
- Chi phí thuê đất tại Dung Quất	1.884.762.001	1.941.876.001
- Chi phí công cụ, dụng cụ	-	15.781.817
- Chi phí sửa chữa văn phòng Công ty	-	51.472.000
Cộng	1.884.762.001	2.024.230.801

12. Phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	31/12/2020		01/01/2020	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn					
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	1.804.035.146	1.804.035.146	18.924.795.341	18.924.795.341	
- Công ty TNHH SX - TM - XNK Phúc An	4.710.000.707	4.710.000.707	12.710.000.707	12.710.000.707	
- Công ty CP phát triển công nghiệp Hoàng Dương	49.651.206.135	49.651.206.135	9.973.252.805	9.973.252.805	
- Các đối tượng khác	61.049.566.609	61.049.566.609	55.780.115.093	55.780.115.093	
Cộng	117.214.808.597	117.214.808.597	97.388.163.946	97.388.163.946	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty CP Lilama 7	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	2.467.653.874	
- Công ty CP Lilama 45.4	531.765.215	531.765.215	531.765.215	531.765.215	
- Công ty CP Cơ khí lắp máy LILAM	94.380.000	94.380.000	94.380.000	94.380.000	
Cộng	3.093.799.089	3.093.799.089	3.093.799.089	3.093.799.089	
13. Người mua trả tiền trước					
		31/12/2020		01/01/2020	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
- Công ty TNHH Trung Nam BT 1547		4.237.567.521		157.069.343.776	
- Công ty CP thủy điện Sông Tranh 4		2.185.073.162		3.962.161.920	
- Công ty CP Lilama 45.1		3.124.010.603		3.124.010.603	
- Công ty CP Thủy điện Chu va		-		5.000.000.000	
- Các khách hàng khác		3.009.682.386		2.952.272.182	
Cộng		12.556.333.672		172.107.788.481	
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan					
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		1.409.793.614		1.409.793.614	
- Công ty CP Lilama 45.1		3.124.010.603		3.124.010.603	
Cộng		4.533.804.217		4.533.804.217	
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
		Số phải nộp trong kỳ		Số thực nộp trong kỳ	
		01/01/2020			31/12/2020
a) Phải nộp					
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	8.387.374.382	17.255.379.362	16.548.904.906	9.093.848.838	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	
- Thuế thu nhập cá nhân	1.056.386.450	118.864.746	159.786.878	1.015.464.318	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	276.416.133	111.823.110	331.229.283	57.009.960	
- Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.529.984.521	328.253.870	1.857.708.564	529.827	
Cộng	11.250.161.486	17.818.321.088	18.901.629.631	10.166.852.943	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

		31/12/2020		01/01/2020		
15. Chi phí phải trả ngắn hạn						
- Thù lao Hội đồng quản trị		40.515.000		121.545.000		
- Trích trước chi phí các công trình		26.959.457.900		30.406.016.061		
+ Lắp đặt thiết bị Nhà máy Thủy điện Cẩm Thủy		797.088.970		797.088.970		
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị Nhà máy Thủy điện Trung Sơn		150.000.000		150.000.000		
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị Nhà máy Thủy điện Trung Thu		180.000.000		180.000.000		
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị Nhà máy Thủy điện Đăk Pô Cỏ		335.000.000		335.000.000		
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện Nhà máy Thủy điện Đăk're		7.692.312.170		8.453.184.715		
+ Lắp đặt thiết bị Nhà máy Thủy điện Sông Tranh 3		495.146.021		495.146.021		
+ Cung cấp lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công Dự án chống ngập Thành phố Hồ chí Minh		16.900.819.823		18.747.785.048		
+ Nhà máy Điện gió Ninh Thuận		409.090.916		1.247.811.307		
Cộng		26.999.972.900		30.527.561.061		
16. Phải trả nội bộ ngắn hạn						
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP		25.624.278.455		25.624.278.455		
- Phải trả nội bộ các đội công trình		23.834.298.148		29.598.009.023		
Cộng		49.458.576.603		55.222.287.478		
17. Phải trả ngắn hạn khác						
- Kinh phí công đoàn		554.119.869		459.619.647		
- Bảo hiểm xã hội		7.801.729.991		9.134.917.195		
- Bảo hiểm y tế		3.384.133.511		3.008.859.600		
- Bảo hiểm thất nghiệp		1.368.202.899		1.214.312.090		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		18.779.801.655		11.912.137.328		
+ Chi phí lãi vay phải trả		11.667.863.688		4.838.676.975		
+ Cổ tức phải trả		147.218.995		147.218.995		
+ Phải trả khác		6.964.718.972		6.926.241.358		
Cộng		31.887.987.925		25.729.845.860		
18. Vay và nợ thuê tài chính						
	Giá trị	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020
		Số có khả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ				năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	96.369.575.622	96.369.575.622	299.179.799.936	365.435.869.797	162.625.645.483	162.625.645.483
+ Vay ngắn hạn ⁽¹⁾						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Quảng Ngãi	22.097.488.150	22.097.488.150	143.342.810.565	229.363.428.327	108.118.105.912	108.118.105.912
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNN - CN Đà Nẵng	33.874.710.698	33.874.710.698	-	3.134.513.023	37.009.223.721	37.009.223.721
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Khánh Hòa	-	-	-	14.457.422.822	14.457.422.822	14.457.422.822
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	33.847.376.774	33.847.376.774	149.286.989.371	117.839.612.597	2.400.000.000	2.400.000.000
- Ông Nguyễn Thế Giang	6.550.000.000	6.550.000.000	6.550.000.000	-	-	-
+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽²⁾						
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	-	-	-	640.893.028	640.893.028	640.893.028

⁽¹⁾ Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng hạn mức và vay theo món: Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/711798/HĐTD ngày 25/01/2019. Hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán tối đa là 50 tỷ đồng (Dự nợ vay của khách hàng bao gồm cả vay theo hạn mức và vay món tại ngân hàng tại mọi thời điểm tối đa là 108.637.924.264 đồng), thời hạn vay 11 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Khoản vay được thế chấp bằng các quyền sở hữu và lợi ích đối với toàn bộ số cổ phiếu đang sở hữu tại Công ty Cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn theo hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 02/2017/711798/HĐBĐ ngày 01/8/2017 và quyền đòi nợ các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số 01/2017/711798/HĐBĐ ngày 9/6/2017. Khoản vay theo món theo công văn chấp thuận số 929/BIDV.QN-KHDN1 ngày 24/5/2017 của ngân hàng đầu tư phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi. Hạn mức tín dụng cho vay và cấp bảo lãnh là 336.885.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa 11 tháng theo các hợp đồng tín dụng ký kết từng lần giải ngân, lãi suất vay theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Mục đích cho vay theo từng phương án cụ thể để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ, cấp bảo lãnh thực hiện thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công hạng mục: Công kiểm soát triều Tân Thuận, mương chuối, phủ xuân, Cây khô, cống cầu kinh, cống Bà Bướm, cống nhỏ dưới đê thuộc dự án giải quyết ngập do triều cường khu vực thành phố Hồ Chí Minh có xét điển yếu tố biến đổi khí hậu. Đảm bảo bằng quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế. Tổng số dự nợ vay theo hạn mức và theo món tại thời điểm 31/12/2020 là 22.097.488.150 đồng.

- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 04/2018/ARG-LILAMA45.3 ngày 01/4/2018. Hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là một phần máy móc thiết bị của Công ty. Dự nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2020 là 33.874.710.698 đồng.

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam theo các hợp đồng vay, thời hạn vay từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn từ 8%/năm đến 12%/năm, tài sản đảm bảo là khối lượng Công trình chống ngập TP Hồ Chí Minh. Dự nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2020 là 33.847.376.774 đồng.

- Vay cá nhân Ông Nguyễn Thế Giang theo hợp đồng vay số 01/2020/HDVT ngày 16/01/2020, số tiền vay là 6.550.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

b) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	31/12/2020		01/01/2020		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	
- Từ 1 năm trở	-	-	-	12.201.518	640.893.028

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa Phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.535.583.771)	47.829.846.474
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	102.275.323	102.275.323
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	102.275.323	102.275.323
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.433.308.448)	47.932.121.797
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	230.836.224	230.836.224
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	230.836.224	230.836.224
Giảm vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	35.000.000.000	4.277.672.000	33.000.546.177	2.087.212.068	(26.202.472.224)	48.162.958.021

	31/12/2020	01/01/2020
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	14.290.000.000	14.290.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	20.710.000.000	20.710.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000
c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2020	01/01/2020
- Ngoại tệ các loại		
+ USD	152,33	165,53

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2020	Đơn vị tính: đồng Năm 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	499.986.822.733	193.049.176.853
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	133.608.018	-
Cộng	500.120.430.751	193.049.176.853
b) Doanh thu của các bên liên quan		
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	-	2.447.106.559
Cộng	-	2.447.106.559
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2020	Năm 2019
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	472.064.440.071	169.947.985.184
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.788.063	-
Cộng	472.072.228.134	169.947.985.184
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2020	Năm 2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.196.722	64.860.194
- Lãi bán các khoản đầu tư	98.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.290.856	296.831
Cộng	122.487.578	65.157.025

	Năm 2020	Năm 2019
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	20.652.237.287	15.816.128.729
- Lãi bán hàng trả chậm	442.251.064	379.072.340
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	322.231	6.226
Cộng	21.094.810.582	16.195.207.295
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	4.228.438.474	5.289.193.062
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.784.985.785	-
- Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(2.632.688.416)	-
- Chi phí quản lý khác	2.343.355.727	2.104.844.351
Cộng	6.724.091.570	7.394.037.413
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	230.836.224	102.275.323
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(230.836.224)	(102.275.323)
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	-	79.791.250
- <i>Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính</i>	-	26.273.470
- <i>Khấu hao vượt mức quy định</i>	-	53.517.780
b2. Các khoản điều chỉnh giảm	(230.836.224)	(182.066.573)
- <i>Kết chuyển lỗ</i>	(230.836.224)	(182.066.573)
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	-	-
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	-	-
7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	230.836.224	102.275.323
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	230.836.224	102.275.323
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ^(*)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	66	29
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	66	29
^(*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 28/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2020, Công ty không trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi khi phân phối lợi nhuận năm 2019. Do đó, chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu không phải tính đến ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.		
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.878.860.906	59.914.352.208
- Chi phí nhân công	26.505.376.081	29.514.665.198
- Chi phí dự phòng	152.297.369	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.434.332.089	5.485.613.045
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	233.550.489.771	66.109.133.902
Cộng	363.521.356.216	161.023.764.353

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Đơn vị góp vốn	Bù trừ công nợ	209.514.849
		Lãi vay vốn lưu động	2.392.156.272

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát, thư ký

Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao	Năm 2020
				Tổng cộng
Bùi Quốc Vương	Chủ tịch HĐQT	291.792.273	-	291.792.273
Hoàng Việt	Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc	279.792.273	27.600.000	307.392.273
Phạm Văn Thìn	Thành viên HĐQT	207.252.273	27.600.000	234.852.273
Huỳnh Văn Thạch	Thành viên HĐQT	-	27.600.000	27.600.000
Cù Thanh Nghị	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng	207.068.181	27.600.000	234.668.181
Mạc Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	289.612.042	-	289.612.042
Nông Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	-	21.000.000	21.000.000
Trần Ngọc Dũng	Thành viên BKS	193.467.523	21.000.000	214.467.523
Phạm Thị Bích Hà	Trưởng Ban kiểm soát	189.068.181	-	189.068.181
Nguyễn Thị Lệ Thu	Thư ký HĐQT	118.780.000	14.520.000	133.300.000
Cộng		1.776.832.746	166.920.000	1.943.752.746

3. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có khác biệt lớn về điều kiện sản xuất kinh và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Phạm Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cù Thanh Nghị

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2021



Hoàng Việt